



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 9 tháng 11 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Văn Thôn  
Ông Nguyễn Mỹ  
Ông Nguyễn Tiến Tùng  
Ông Võ Văn Á  
Bà Nguyễn Thị Âm  
Ông Phạm Thanh Thọ  
Ông Trần Quốc Thanh

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(đến ngày 1 tháng 4 năm 2018)  
Thành viên

Bà Thủy Vũ Dropsey

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Huỳnh Văn Thôn  
Ông Nguyễn Mỹ

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Tiến Dũng  
Bà Lê Thu Hiền  
  
Ông Phan Bá Ngọc Phương  
Bà Võ Thị Thùy Tiên  
  
Bà Đinh Lê Nhật Hằng

Trưởng Ban Kiểm soát  
Phó Trưởng Ban Kiểm soát  
(đến ngày 1 tháng 1 năm 2018)  
Thành viên  
Thành viên  
(đến ngày 3 tháng 5 năm 2018)  
Thành viên  
(từ ngày 29 tháng 6 năm 2018)

**Trụ sở đăng ký**

Số 23, Đường Hà Hoàng Hồ  
Phường Mỹ Xuyên  
Thành phố Long Xuyên  
Tỉnh An Giang  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Huỳnh Văn Thôn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.




## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-504/C



  
Hà Vũ Đình  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0414-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>5.373.537.048.657</b>	<b>4.760.183.024.468</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>295.053.341.870</b>	<b>116.332.669.695</b>
Tiền	111		267.053.341.870	96.332.669.695
Các khoản tương đương tiền	112		28.000.000.000	20.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>16(a)</b>	<b>28.507.955.452</b>	<b>27.301.568.917</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.507.955.452	27.301.568.917
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.501.725.238.546</b>	<b>2.381.391.754.574</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	2.514.368.201.309	2.295.917.546.041
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.907.081.427	45.903.670.341
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	124.029.118.970	215.778.493.468
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(201.579.163.160)	(176.207.955.276)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>2.447.323.049.999</b>	<b>2.148.495.714.628</b>
Hàng tồn kho	141		2.447.340.040.999	2.148.631.301.113
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.991.000)	(135.586.485)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>100.927.462.790</b>	<b>86.661.316.654</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	11.452.788.151	9.149.380.709
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		88.926.348.253	76.499.361.366
Thuế phải thu Nhà nước	153	21(b)	548.326.386	1.012.574.579
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>1.740.884.685.616</b>	<b>1.827.441.775.033</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.460.578.604.912</b>	<b>1.556.364.683.082</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.142.958.012.824	1.204.747.263.983
Nguyên giá	222		1.803.094.741.851	1.798.011.170.942
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(660.136.729.027)	(593.263.906.959)
Tài sản cố định vô hình	227	14	317.620.592.088	351.617.419.099
Nguyên giá	228		327.004.902.011	358.779.139.181
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.384.309.923)	(7.161.720.082)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>122.797.711.708</b>	<b>109.612.294.436</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	122.797.711.708	109.612.294.436

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16(b)</b>	<b>32.521.489.245</b>	<b>33.185.650.000</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252		32.319.489.245	32.983.650.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		202.000.000	202.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>124.986.879.751</b>	<b>128.279.147.515</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	107.580.350.987	111.695.869.353
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	17.128.094.562	16.273.906.826
Lợi thế thương mại	269	19	278.434.202	309.371.336
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>7.114.421.734.273</b>	<b>6.587.624.799.501</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>4.816.949.259.605</b>	<b>4.276.015.703.947</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.557.005.583.263</b>	<b>4.015.658.475.934</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.030.979.557.073	1.401.430.094.970
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.524.528.194	10.746.429.594
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21(a)	82.560.951.625	168.867.265.299
Phải trả người lao động	314		21.002.422.692	11.093.484.435
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	206.109.731.052	183.883.480.837
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	165.598.851.864	56.326.182.904
Vay ngắn hạn	320	24(a)	2.954.292.406.684	2.145.831.642.711
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	66.937.134.079	37.479.895.184
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>259.943.676.342</b>	<b>260.357.228.013</b>
Phải trả dài hạn khác	337		1.440.000.000	1.590.000.000
Vay dài hạn	338	24(b)	220.000.000.000	220.000.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	38.503.676.342	38.767.228.013

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.297.472.474.668</b>	<b>2.311.609.095.554</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>2.297.472.474.668</b>	<b>2.311.609.095.554</b>
Vốn cổ phần	411	28	671.611.500.000	671.611.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		820.217.055	738.394.795
Quỹ đầu tư phát triển	418		759.424.612.054	759.424.612.054
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		83.757.711.194	174.238.330.361
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		476.966.968.415	402.702.062.750
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		402.702.062.750	334.859.555.015
- Chi trả cổ tức	421a		(134.322.300.000)	(201.483.450.000)
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	421a		19.144.273.603	(144.961.800.532)
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		189.442.932.062	414.287.758.267
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.818.465.950	24.821.195.594
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7.114.421.734.273</b>	<b>6.587.624.799.501</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn  
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND (Đã phân loại lại)
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>31</b>	<b>4.635.818.857.136</b>	<b>4.245.983.643.691</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>31</b>	<b>224.282.895.039</b>	<b>170.624.244.850</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>31</b>	<b>4.411.535.962.097</b>	<b>4.075.359.398.841</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>32</b>	<b>3.522.537.177.901</b>	<b>3.240.791.893.723</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>888.998.784.196</b>	<b>834.567.505.118</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	8.608.477.835	9.666.815.210
Chi phí tài chính	22	34	90.754.783.829	68.615.990.585
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		82.856.252.350	57.013.067.706
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(664.160.755)	-
Chi phí bán hàng	25	35	403.585.390.309	369.898.950.212
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	174.767.841.525	160.561.653.838
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>227.835.085.613</b>	<b>245.157.725.693</b>
Thu nhập khác	31	37	3.941.076.968	12.011.600.352
Chi phí khác	32		612.063.170	2.690.418.322
<b>Lợi nhuận khác</b> <b>(40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.329.013.798</b>	<b>9.321.182.030</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>231.164.099.411</b>	<b>254.478.907.723</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>39</b>	<b>40.468.308.126</b>	<b>59.173.237.268</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>39</b>	<b>(854.187.736)</b>	<b>(696.346.844)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>191.549.979.021</b>	<b>196.002.017.299</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60		191.549.979.021	196.002.017.299
<b>Phân bổ:</b>				
Chủ sở hữu của Công ty	61		189.442.932.062	196.143.502.579
Cổ đông không kiểm soát	62		2.107.046.959	(141.485.280)
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	2.398	2.482

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

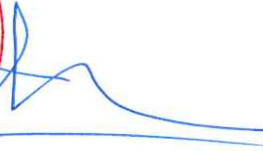
Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>231.164.099.411</b>	<b>254.478.907.723</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		72.899.518.133	66.105.735.915
Các khoản dự phòng	03		25.154.941.728	(16.950.590.427)
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.626.006.047	(447.221.498)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05		62.458.786	1.509.252.066
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(1.646.421.712)	(1.537.384.412)
Phần lỗ trong công ty liên kết	05		664.160.755	-
Chi phí lãi vay	06		82.856.252.350	57.013.067.706
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>414.781.015.498</b>	<b>360.171.767.073</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(157.200.660.492)	(13.775.469.240)
Biến động hàng tồn kho	10		(298.708.739.886)	259.055.467.533
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(336.050.179.030)	(578.005.676.270)
Biến động chi phí trả trước	12		5.612.796.001	1.912.081.342
			<b>(371.565.767.909)</b>	<b>29.358.170.438</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(76.774.112.960)	(57.081.016.139)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(119.735.847.659)	(57.713.973.430)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(41.988.883.272)	(61.908.218.612)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(610.064.611.800)</b>	<b>(147.345.037.743)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(31.196.962.094)	(61.564.604.218)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		38.419.564.374	18.986.735.109
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có thời hạn, thuần	23		(1.206.386.535)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		1,679,654,014	431.467.745
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7.695.869.759</b>	<b>(42.146.401.364)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
	Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	31	- 1.600.000.000
	Tiền thu từ đi vay	33	3.845.045.165.940 2.793.651.672.189
	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.040.506.701.967) (2.606.046.169.344)
	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu của Công ty	36	(24.618.375.000) (112.864.110.000)
	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36	- (1.166.391.163)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>779.920.088.973 75.175.001.682</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>177.551.346.932 (114.316.437.425)</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>116.332.669.695 278.935.723.403</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>1.087.502.983 265.047.896</b>
	<b>Ảnh hưởng của quy đổi hoạt động ở nước ngoài</b>	<b>61</b>	<b>81.822.260 108.454.755</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70 8</b>	<b>295.053.341.870 164.992.788.629</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng  
 Kế toán trưởng



Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn  
 Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; xây dựng và kinh doanh bất động sản.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 13 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2018: 13 công ty con và 1 công ty liên kết), chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/ quyền biểu quyết	
		30/6/2018	1/1/2018
<b>Công ty con</b>			
Công ty Bảo vệ thực vật An Giang – Campuchia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền (*)	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cá	60%	60%
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	60%	60%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	50,44%
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc trừ sâu	29,91%	29,91%

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này. Các công ty này đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 3.346 nhân viên (1/1/2018: 3.412 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Công ty liên kết (đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

nhà cửa	5 – 25 năm
máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
phương tiện vận chuyển	3 – 12 năm
thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất từ 30 năm đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 2 năm đến 50 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 10 năm.

**(k) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc cổ phần hóa Công ty theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 19 tháng 7 năm 2004 và từ việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại khi mua lại công ty con là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

**(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Dự phòng chi phí bảo hành**

Khoản dự phòng chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công trình xây dựng và dịch vụ xây lắp máy đã thực hiện trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các công trình xây dựng và dịch vụ tương tự.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu phát hành được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(o) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân phối từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn.

**(r) Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**

**(i) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

**(s) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*



**(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được xác định dựa trên phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư thu được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(u) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(v) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(w) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(x) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

**5. Các khoản mục bất thường**

Không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ.

**6. Các thay đổi trong cơ cấu Tập đoàn**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Thuốc bảo vệ thực vật  
 Lương thực – Gạo (bao gồm hoạt động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và hạt giống cây trồng cho nông dân do mục đích phát triển nguồn nguyên vật liệu cho hoạt động kinh doanh lương thực)

Hạt giống cây trồng  
 Bao bì  
 Xây dựng

	Thuốc bảo vệ thực vật Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Thuốc bảo vệ thực vật Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Lương thực – Gạo Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Lương thực – Gạo Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Hạt giống cây trồng Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Hạt giống cây trồng Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Bao bì Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Bao bì Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Xây dựng Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Xây dựng Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Loại trừ Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Loại trừ Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Hợp nhất Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Hợp nhất Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	2.428.641.403.416	2.312.199.550.710	1.491.465.780.332	1.327.875.651.619	371.946.176.190	348.679.410.451	72.416.752.068	67.144.071.320	47.065.850.091	19.460.714.741	-	-	4.411.535.962.097	4.075.359.398.841
Doanh thu giữa các bộ phận	141.067.317.486	116.459.198.397	1.347.104.907.410	44.003.356.414	30.655.291.851	28.066.658.947	11.594.269.301	5.509.785.150	1.925.276.033	1.089.376.407	(1.532.347.062.081)	(195.128.375.315)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	2.569.708.720.902	2.428.658.749.107	2.838.570.687.742	1.371.879.008.033	402.601.468.041	376.746.069.398	84.011.021.369	72.653.856.470	48.991.126.124	20.550.091.148	(1.532.347.062.081)	(195.128.375.315)	4.411.535.962.097	4.075.359.398.841
Lợi nhuận góp của bộ phận	694.842.374.069	701.390.271.699	109.703.960.033	31.727.790.643	66.710.840.571	81.598.836.467	14.165.376.319	12.096.139.731	9.014.034.697	7.229.293.653	(5.437.801.493)	525.172.925	888.998.784.196	834.567.505.118
Chi phí không phân bổ, thuần													(661.163.698.583)	(589.409.779.425)
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh													227.835.085.613	245.157.725.693
Thu nhập khác không phân bổ													3.941.076.968	12.011.600.352
Chi phí khác không phân bổ													(612.063.170)	(2.690.418.322)
Thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ													(39.614.120.390)	(58.476.890.424)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN													191.549.979.021	196.002.017.299

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Thuế bảo vệ thực vật		Lương thực – Gạo		Hạt giống cây trồng		Bảo bì		Xây dựng		Hợp nhất			
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND		
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	3.516.425.185.239	3.581.881.041.376	2.271.229.507.330	1.985.165.901.043	765.711.760.336	643.874.807.809	162.890.728.970	147.391.331.848	49.041.265.845	40.815.732.126	6.765.298.447.720	6.399.128.814.202	349.123.386.553	188.495.985.299
<b>Tổng tài sản</b>	<b>859.237.228.971</b>	<b>1.027.127.243.827</b>	<b>258.922.963.540</b>	<b>355.645.317.928</b>	<b>107.895.134.785</b>	<b>147.868.450.020</b>	<b>21.421.927.064</b>	<b>27.554.773.715</b>	<b>17.909.373.536</b>	<b>13.545.482.876</b>	<b>1.265.386.627.896</b>	<b>1.571.741.268.366</b>	<b>3.551.562.631.709</b>	<b>2.704.274.835.581</b>
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ														
<b>Tổng nợ phải trả</b>														
Chỉ tiêu vốn	11.496.184.704	35.813.964.919	14.408.968.378	13.903.827.090	2.180.821.627	8.847.535.247	1.734.386.657	2.280.390.317	1.860.944.812	718.886.645	31.681.306.178	61.564.604.218		
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	22.324.777.888	16.017.803.582	34.896.998.566	35.466.418.568	7.237.644.904	6.845.190.441	4.827.941.815	4.928.018.335	1.333.584.645	1.471.259.812	70.620.947.818	64.728.690.738		
Khấu hao tài sản cố định vô hình và lợi thế thương mại	686.252.124	483.082.100	1.505.066.790	808.885.063	54.140.880	54.140.880	-	-	33.110.521	30.937.134	2.278.570.315	1.377.045.177		

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Doanh thu của Tập đoàn được phân chia theo khu vực địa lý (vị trí địa lý của khách hàng) như sau:

	Việt Nam		Châu Á (trừ Việt Nam)		Các khu vực khác		Hợp nhất							
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND						
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài Chỉ tiêu vốn không phân bổ	3.555.870.470.884	3.651.754.352.815	841.934.595.714	379.611.338.949	33.730.895.499	43.993.707.077	4.411.535.962.097	4.075.359.398.841	31.681.306.178	61.564.604.218	61.564.604.218			
<b>Tài sản của bộ phận không phân bổ</b>														
<b>Tổng tài sản</b>														
<b>Tổng nợ phải trả</b>														

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	15.199.738.115	22.751.312.483
Tiền gửi ngân hàng	249.078.097.056	73.477.849.212
Tiền đang chuyển	2.775.506.699	103.508.000
Các khoản tương đương tiền	28.000.000.000	20.000.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>	<b>295.053.341.870</b>	<b>116.332.669.695</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có khoản tiền gửi ngân hàng được thế chấp cho các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty (1/1/2018: 8.451 triệu VND) (Thuyết minh 24(b)).

**9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Farm Mechanism Resources and Distribution Corporation	21.802.816.000	-
Phạm Duy Dương	17.436.501.907	19.954.036.477
Mai Thanh Lê	13.451.057.726	11.007.629.056
Nguyễn Thị Kim Phụng	13.035.645.478	10.696.958.718
Công ty TNHH TM-DV Tân Sáng	12.035.848.500	5.411.611.600
Other customers	2.436.606.331.698	2.248.847.310.190
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>2.514.368.201.309</b>	<b>2.295.917.546.041</b>

**10. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho người lao động	56.008.376.584	48.051.486.159
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	4.708.765.705	8.872.911.819
Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng	3.981.866.083	98.101.045.899
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.378.015.490	2.308.454.530
Phải thu lãi tiền gửi	510.372.136	543.603.438
Phải thu khác	42.292.993.191	44.752.261.842
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>124.029.118.970</b>	<b>215.778.493.468</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lạc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/6/2018			1/1/2018				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Nguyễn Minh Hùng	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-	Trên 3 năm	11.231.443.002	(11.231.443.002)	-
Nguyễn Thị Mộng Tuyên	Trên 3 năm	9.602.557.225	(9.471.457.225)	131.100.000	Trên 3 năm	9.602.557.225	(6.590.690.058)	3.011.867.167
Đình Thị Phương	Trên 3 năm	9.318.582.005	(6.733.082.005)	2.585.500.000	Trên 3 năm	9.318.582.005	(6.733.082.005)	2.585.500.000
Công ty TNHH Thiên Thủy Dương	Trên 3 năm	7.149.945.350	(7.149.945.350)	-	Trên 3 năm	7.149.945.350	(7.149.945.350)	-
Lê Tam Quốc	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000
Võ Văn Nam	Trên 3 năm	6.690.573.077	(6.690.573.077)	-	Trên 3 năm	6.700.573.077	(6.700.573.077)	-
Nguyễn Văn Thao	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000
Đỗ Thị Trinh	Trên 3 năm	4.186.341.351	(3.943.341.351)	243.000.000	Trên 3 năm	4.186.341.351	(3.943.341.351)	243.000.000
Trần Xuân Mai	Trên 3 năm	3.890.358.320	(3.890.358.320)	-	Trên 3 năm	3.890.358.320	(3.890.358.320)	-
Nguyễn Văn Trung	Từ 2 đến 3 năm	4.565.176.319	(3.195.623.423)	1.369.552.896	Từ 2 đến 3 năm	4.565.176.319	(3.195.623.423)	1.369.552.896
Các khách hàng khác		347.445.393.152	(138.749.542.355)	208.695.850.797		288.125.173.359	(114.449.101.638)	173.676.071.721
		<b>415.174.166.853</b>	<b>(201.579.163.160)</b>	<b>213.595.003.693</b>		<b>357.663.947.060</b>	<b>(176.207.955.276)</b>	<b>181.455.991.784</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	176.207.955.276	151.672.706.832
Trích lập dự phòng trong kỳ	27.190.312.758	15.799.037.110
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.819.104.874)	(9.554.717.429)
Số dư cuối kỳ	201.579.163.160	157.917.026.513

## 12. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	51.999.540.628	-	40.577.445.600	-
Nguyên vật liệu	736.077.372.240	-	472.708.936.696	-
Công cụ và dụng cụ	3.247.439.284	-	6.981.242.746	-
Sản phẩm dở dang	22.680.674.491	-	22.578.145.470	-
Thành phẩm	627.731.389.300	(16.991.000)	376.521.472.178	(135.586.485)
Hàng hóa	966.400.590.683	-	1.215.033.240.683	-
Hàng gửi đi bán	39.203.034.373	-	14.230.817.740	-
	2.447.340.040.999	(16.991.000)	2.148.631.301.113	(135.586.485)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 125 triệu VND thành phẩm (1/1/2018: 304 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	135.586.485	23.057.441.417
Trích lập dự phòng trong kỳ	4.610.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(123.205.485)	(23.057.441.417)
Số dư cuối kỳ	16.991.000	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	763.997.158.799	706.937.007.275	299.581.422.184	27.495.582.684	1.798.011.170.942
Tăng trong kỳ	905.401.406	5.839.858.525	2.800.327.254	957.268.033	10.502.855.218
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	789.715.793	2.725.302.148	-	-	3.515.017.941
Phân loại lại	109.523.330	(13.332.414.167)	11.471.052.848	1.751.837.989	-
Thanh lý	-	(8.091.153.175)	(529.400.675)	(313.748.400)	(8.934.302.250)
Số dư cuối kỳ	765.801.799.328	694.078.600.606	313.323.401.611	29.890.940.306	1.803.094.741.851
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	159.610.402.783	258.697.083.474	159.232.624.219	15.723.796.483	593.263.906.959
Khấu hao trong kỳ	20.400.418.433	32.791.342.127	15.498.393.807	1.930.793.451	70.620.947.818
Phân loại lại	98.065.515	(3.520.973.450)	2.958.339.191	464.568.744	-
Thanh lý	-	(2.988.404.441)	(489.598.516)	(270.122.793)	(3.748.125.750)
Số dư cuối kỳ	180.108.886.731	284.979.047.710	177.199.758.701	17.849.035.885	660.136.729.027
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	604.386.756.016	448.239.923.801	140.348.797.965	11.771.786.201	1.204.747.263.983
Số dư cuối kỳ	585.692.912.597	409.099.552.896	136.123.642.910	12.041.904.421	1.142.958.012.824

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 120.016 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 100.394 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có tài sản cố định hữu hình nào được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (1/1/2018: 708.279 triệu VND) (Thuyết minh 24(b)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	347.157.368.695	11.621.770.486	358.779.139.181
Tăng trong kỳ	1.414.652.830	-	1.414.652.830
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	132.000.000	132.000.000
Thanh lý	(33.320.890.000)	-	(33.320.890.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>315.251.131.525</b>	<b>11.753.770.486</b>	<b>327.004.902.011</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	2.908.914.194	4.252.805.888	7.161.720.082
Khấu hao trong kỳ	1.615.046.316	632.586.865	2.247.633.181
Thanh lý	(25.043.340)	-	(25.043.340)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.498.917.170</b>	<b>4.885.392.753</b>	<b>9.384.309.923</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	344.248.454.501	7.368.964.598	351.617.419.099
Số dư cuối kỳ	310.752.214.355	6.868.377.733	317.620.592.088

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.989 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 1.911 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 các tài sản cố định vô hình có giá trị sổ sách là 24.810 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi Tập đoàn (Thuyết minh 24(b)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	109.612.294.436	176.300.536.749
Tăng trong kỳ	20.633.120.290	35.315.074.611
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.515.017.941)	(8.564.729.721)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(132.000.000)	(1.513.425.718)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.800.685.077)	(5.837.372.911)
Thanh lý	-	(3.496.166.746)
Số dư cuối kỳ	122.797.711.708	192.203.916.264

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Nhà máy sản xuất gạo	58.970.046.713	54.176.704.507
Nhà máy thuốc Châu Thành	26.174.437.670	13.461.274.712
Nhà máy sản xuất phân bón Ân Thịnh Điền	3.935.405.121	2.592.735.754
Hệ thống máy ủ hạt giống	18.283.981.534	18.211.925.120
Nhà máy chế biến hạt giống Trảng Bàng	646.294.486	646.294.486
Nâng cấp các trại sản xuất giống	5.060.040.389	4.149.040.698
Các dự án khác	9.727.505.795	16.374.319.159
	122.797.711.708	109.612.294.436

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có xây dựng cơ bản dở dang nào được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (1/1/2018: 54.176 triệu VND) (Thuyết minh 24(b)).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất năm từ 8,0% đến 8,5% (1/1/2018: 8,7% đến 9%).

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

Tên công ty	30/6/2018 Giá trị ghi sổ VND	1/1/2018 Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b> Công ty Cổ phần Lion Agrevo (*)	32.319.489.245	32.983.650.000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b> Đơn vị khác	202.000.000	202.000.000

(\*) Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh 29,91% cổ phần của Công ty Cổ phần Lion Agrevo được Tập đoàn mua vào ngày 28 tháng 8 năm 2017.

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	32.983.650.000	-
Phần lỗ được chia trong kỳ	(664.160.755)	-
Số dư cuối kỳ	32.319.489.245	-

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí bảo hiểm trả trước	3.471.556.152	475.060.866
Chi phí thuê hoạt động trả trước	2.579.143.893	2.610.068.141
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.402.088.106	6.064.251.702
	11.452.788.151	9.149.380.709
	11.452.788.151	9.149.380.709

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí tiền thuê trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	56.583.431.377	40.680.462.886	14.431.975.090	111.695.869.353
Tăng trong kỳ	686.000.000	7.730.839.772	2.782.666.607	11.199.506.379
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	668.621.208	3.132.063.869	3.800.685.077
Phân bổ trong kỳ	(1.892.654.804)	(13.276.686.642)	(3.946.368.376)	(19.115.709.822)
	55.376.776.573	35.803.237.224	16.400.337.190	107.580.350.987
	55.376.776.573	35.803.237.224	16.400.337.190	107.580.350.987

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:</i>			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	20%	8.728.961.673	7.120.894.507
Dự phòng trợ cấp thôi việc	20%	7.686.646.068	7.719.822.269
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	712.486.821	1.433.190.050
		17.128.094.562	16.273.906.826
		17.128.094.562	16.273.906.826

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**



**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Lợi thế thương mại**

	VND
<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	10.618.742.671
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	10.309.371.335
Khấu hao trong kỳ	30.937.134
Số dư cuối kỳ	10.340.308.469
<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Số dư đầu kỳ	309.371.336
Số dư cuối kỳ	278.434.202

**20. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	692.272.910.895	1.109.023.140.120
Công ty Cổ phần Long Hiệp	-	51.078.200.250
Eastchem Co., Ltd	128.754.112.200	48.266.758.030
Dow Agro-Sciences (Malaysia) Sdn Bhd	41.695.360.000	45.905.075.000
Công ty TNHH UPL Việt Nam	22.650.112.170	23.174.000.220
Các nhà cung cấp khác	145.607.061.808	123.982.921.350
	<b>1.030.979.557.073</b>	<b>1.401.430.094.970</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa năm độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	42.714.709.584	392.383.160.628	(297.994.661.577)	(98.092.735.257)	-	39.010.473.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.167.276.704	40.468.308.126	-	(119.735.847.659)	-	30.899.737.171
Thuế thu nhập cá nhân	14.404.401.955	15.316.525.947	-	(17.207.351.979)	19.230.458	12.532.806.381
Các loại thuế khác	1.580.877.056	9.160.760.799	-	(10.140.224.509)	(483.478.651)	117.934.695
	<b>168.867.265.299</b>	<b>457.328.755.500</b>	<b>(297.994.661.577)</b>	<b>(245.176.159.404)</b>	<b>(464.248.193)</b>	<b>82.560.951.625</b>

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Phân loại từ thuế phải nộp VND	30/6/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	282.834.126	-	282.834.126
Thuế thu nhập cá nhân	7.098.385	19.230.458	26.328.843
Thuế xuất nhập khẩu	722.642.068	(483.478.651)	239.163.417
	<b>1.012.574.579</b>	<b>(464.248.193)</b>	<b>548.326.386</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	181.348.035.636	160.864.639.300
Chi phí lãi vay	16.772.287.623	10.690.148.233
Hoa hồng môi giới	1.393.853.000	6.063.363.100
Phí phân phối nhượng quyền thương mại	303.593.600	2.988.616.200
Chi phí hội nghị khách hàng	1.470.222.000	572.500.000
Chi phí phải trả khác	4.821.739.193	2.704.214.004
	<hr/>	<hr/>
	206.109.731.052	183.883.480.837
	<hr/>	<hr/>

**23. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả của Công ty	135.252.446.500	25.548.521.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	9.662.585.114	12.189.499.087
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp phải trả	9.787.528.739	2.577.410.667
Phải trả ngắn hạn khác	10.896.291.511	16.010.751.650
	<hr/>	<hr/>
	165.598.851.864	56.326.182.904
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2018	30/6/2018
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.072.254.142.711	2.954.292.406.684
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	73.577.500.000	-
	3.845.045.165.940	3.922.300.000
	Tăng VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND
	-	-
	(2.966.929.201.967)	3.922.300.000
	(73.577.500.000)	-
	3.845.045.165.940	3.922.300.000
	2.145.831.642.711	2.954.292.406.684

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn còn số dư như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	76.833.446.907	193.695.074.498
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	VND	119.613.702.852	163.155.986.045
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	(iii)	VND	126.940.782.736	147.940.410.286
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(iv)	VND	646.265.992.900	275.056.743.794
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(v)	VND	294.122.567.005	335.104.142.931
▪ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(vi)	VND	356.244.186.612	235.433.811.896
▪ Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd, Chi nhánh Hà Nội	(vii)	USD	344.400.000.000	227.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đông	(viii)	VND	651.229.825.655	317.810.194.837
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(ix)	VND	20.203.009.760	52.589.299.030
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(x)	VND	106.854.169.704	124.278.479.394
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(xi)	USD	12.765.760.000	-
▪ Nhân viên Tập đoàn	(xii)	VND	194.738.281.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(xiii)	VND	3.890.681.553	-
▪ Quỹ Công đoàn		VND	190.000.000	190.000.000
			<b>2.954.292.406.684</b>	<b>2.072.254.142.711</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 19,9 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND và chịu lãi suất năm từ 4,06% đến 4,16% (1/1/2018: từ 3,9% đến 4,8%).
- (ii) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND và chịu lãi suất năm là 4,0% đến 4,2% (1/1/2018: 4,6%).
- (iii) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND và chịu lãi suất năm từ 3,6% đến 3,8% (1/1/2018: từ 3,9% đến 4,0%).
- (iv) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 800 tỷ VND và chịu lãi suất năm từ 5,0% đến 5,5% (1/1/2018: 5,3%).
- (v) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 500 tỷ VND và chịu lãi suất năm từ 5,32% đến 5,5% (1/1/2018: từ 5,3% đến 5,5%).
- (vi) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 500 tỷ VND và chịu lãi suất năm là 5,2% (1/1/2018: 4,8%).
- (vii) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 40 triệu USD và chịu lãi suất năm là 3,05% (1/1/2018: 2,5%).
- (viii) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 700 tỷ VND và chịu lãi suất năm từ 5,5% đến 5,6% (1/1/2018: 5,1%).
- (ix) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 100 tỷ VND và chịu lãi suất năm là 5,5% (1/1/2018: 5,1%).
- (x) Các khoản vay này không có tài sản bảo đảm, có hạn mức là 25 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND và chịu lãi suất năm từ 4,9% đến 5,2% cho khoản vay bằng VND (1/1/2018: từ 5,1% đến 5,5% cho khoản vay bằng VND).
- (xi) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 3,9%.
- (xii) Các khoản vay này không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 12%.
- (xiii) Khoản vay này không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 5,2%.

**(b) Vay dài hạn**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn (i)	-	73.577.500.000
Trái phiếu thường (ii)	220.000.000.000	220.000.000.000
	220.000.000.000	293.577.500.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(73.577.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	220.000.000.000	220.000.000.000



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited (*) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	USD	2018	4,5% - 4,8%	-	52.777.500.000
	VND	2018	8,2%	-	20.800.000.000
				-	73.577.500.000

(\*) Khoản vay này có hạn mức là 34 triệu USD và tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có khoản tiền gửi ngân hàng của tài khoản Thu Tiền Xuất Khẩu và tài khoản Dự Trữ Trả Nợ của Tập đoàn được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay này (1/1/2018: 8.451 triệu VND) (Thuyết minh 4) và không có động sản thuộc về nhà máy xay gạo hiện đang vận hành và nhà máy hình thành trong tương lai của các công ty con bên dưới được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay này (1/1/2018: 384.953 triệu VND):

- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình;
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn;
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng;
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng;
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc; và
- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An.

Khoản vay này chịu lãi suất năm bằng chi phí huy động vốn của ngân hàng cộng 3,5%, có thời gian ân hạn 1 năm và được trả hàng quý và kỳ cuối cùng được trả vào năm 2018.

(\*\*) Khoản vay này có hạn mức là 20,8 tỷ VND và tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có khoản tiền gửi ngân hàng của tài khoản Thu Tiền Xuất Khẩu và tài khoản Dự Trữ Trả Nợ của Tập đoàn cùng với khoản vay (\*) nêu trên được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay này và không có bất động sản (1/1/2018: 372.603 triệu VND) thuộc về nhà máy xay gạo hiện đang vận hành và nhà máy hình thành trong tương lai của các công ty con trong danh sách nêu ở khoản vay (\*) được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay này.

Khoản vay này chịu lãi suất năm bằng chi phí huy động vốn của ngân hàng cộng 3,5%, có thời gian ân hạn 1 năm và được trả hàng quý và kỳ cuối cùng được trả vào năm 2018.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Điều khoản và và điều kiện của trái phiếu phát hành theo mệnh giá

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>Trái phiếu được phát hành cho:</b>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	VND	2020	140.000.000.000	140.000.000.000
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	VND	2020	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam)	VND	2020	8.000.000.000	8.000.000.000
			<u>220.000.000.000</u>	<u>220.000.000.000</u>

Các trái phiếu được bảo đảm bằng các tài sản cố định vô hình của Tập đoàn với giá trị ghi sổ là 24.810 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 24.810 triệu VND) (Thuyết minh 14). Các trái phiếu này chịu lãi suất năm 8,2% cho năm đầu tiên và lãi suất huy động biên của ngân hàng cộng 2,5% cho các năm tiếp theo. Tiền lãi được trả theo kỳ 6 tháng.

## 25. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	37.479.895.184	47.908.590.719
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ (Thuyết minh 27)	62.221.503.000	52.376.658.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(32.764.264.105)	(43.486.191.717)
Số dư cuối kỳ	<u>66.937.134.079</u>	<u>56.799.057.002</u>

## 26. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	Bảo hành xây dựng và xây lắp VND	Trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	168.116.671	38.599.111.342	38.767.228.013
Trích lập dự phòng trong kỳ	18.600.000	-	18.600.000
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(165.881.000)	(165.881.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(116.270.671)	-	(116.270.671)
Số dư cuối kỳ	<u>70.446.000</u>	<u>38.433.230.342</u>	<u>38.503.676.342</u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	671.611.500.000	278.073.000.000	738.394.795	759.424.612.054	174.238.330.361	402.702.062.750	24.821.195.594	2.311.609.095.554
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	189.442.932.062	2.107.046.959	191.549.979.021
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	(62.111.726.397)	(109.776.603)	(62.221.503.000)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài	-	-	81.822.260	-	-	-	-	81.822.260
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	-	(134.322.300.000)	-	(134.322.300.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(9.224.619.167)	-	-	(9.224.619.167)
Hoàn nhập các quỹ	-	-	-	-	(93.256.000.000)	93.256.000.000	-	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	671.611.500.000	278.073.000.000	820.217.055	759.424.612.054	83.757.711.194	476.966.968.415	26.818.465.950	2.297.472.474.668
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	671.611.500.000	278.073.000.000	375.981.959	685.861.374.028	179.556.267.456	334.859.555.015	25.674.134.783	2.176.011.813.241
Cổ đồng không kiểm soát góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	196.143.502.579	(141.485.280)	196.002.017.299
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	73.563.238.026	20.410.842.000	(92.744.947.348)	(1.229.132.678)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(52.216.853.184)	(159.804.816)	(52.376.658.000)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài	-	-	108.454.755	-	-	-	-	108.454.755
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	-	(201.483.450.000)	(1.190.371.000)	(202.673.821.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(15.633.804.090)	-	-	(15.633.804.090)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	671.611.500.000	278.073.000.000	484.436.714	759.424.612.054	184.333.305.366	184.557.807.062	24.553.341.009	2.103.038.002.205

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	16.221.600	162.216.000.000	16.221.600	162.216.000.000
Vốn cổ phần của Marina Viet Pte. Ltd.	16.930.986	169.309.860.000	16.930.986	169.309.860.000
Vốn cổ phần của Standard Chartered Singapore	5.493.904	54.939.040.000	5.493.904	54.939.040.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	28.514.660	285.146.600.000	28.514.660	285.146.600.000
	67.161.150	671.611.500.000	67.161.150	671.611.500.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## 29. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 29 tháng 6 năm 2018 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 bao gồm cổ tức bằng tiền là 134.322 triệu VND, tương đương 2.000 VND cho một cổ phiếu và cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20%, tương đương 134.322 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: cổ tức bằng tiền là 201.483 triệu VND, tương đương 3.000 VND cho một cổ phiếu). Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để phát hành cổ phiếu thưởng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	9.653.247.216	8.289.893.489
Trong vòng 2 đến 5 năm	31.313.367.485	11.061.142.875
Sau 5 năm	22.319.994.093	50.244.847.200
	<b>63.286.608.794</b>	<b>69.595.883.564</b>

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	6.147.799	141.153.476.978	697.295	15.828.608.758
▪ EUR	145	3.858.062	145	3.922.093
		<b>141.157.335.040</b>		<b>15.832.530.851</b>

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	15.788.409.804	17.247.877.065
	<b>15.788.409.804</b>	<b>17.247.877.065</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thuộc bảo vệ thực vật	2.601.284.887.636	2.452.370.471.748
▪ Lương thực – Gạo	1.496.371.034.261	1.339.449.786.301
▪ Hạt giống cây trồng	418.653.087.140	367.558.599.581
▪ Bao bì	72.013.738.714	67.144.071.320
▪ Xây dựng	47.065.850.091	19.460.714.741
▪ Khác	430.259.294	-
	<b>4.635.818.857.136</b>	<b>4.245.983.643.691</b>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(219.581.831.772)	(157.881.909.695)
▪ Hàng bán bị trả lại	(4.701.063.267)	(12.742.335.155)
	<b>(224.282.895.039)</b>	<b>(170.624.244.850)</b>
Doanh thu thuần	<b>4.411.535.962.097</b>	<b>4.075.359.398.841</b>

**32. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND (Đã phân loại lại)
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thuộc bảo vệ thực vật	1.736.567.934.522	1.608.920.988.332
▪ Lương thực – Gạo	1.382.199.837.528	1.317.923.758.882
▪ Hạt giống cây trồng	306.131.701.782	268.131.908.387
▪ Bao bì	58.728.212.492	55.069.763.826
▪ Xây dựng	38.838.750.945	13.802.915.713
▪ Khác	189.336.117	-
▪ Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(118.595.485)	(23.057.441.417)
	<b>3.522.537.177.901</b>	<b>3.240.791.893.723</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.646.421.712	1.537.384.412
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.563.758.258	7.625.374.431
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	447.221.498
Doanh thu hoạt động tài chính khác	398.297.865	56.834.869
	<b>8.608.477.835</b>	<b>9.666.815.210</b>

**34. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	82.856.252.350	57.013.067.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.956.315.434	8.170.650.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.626.006.047	-
Chi phí tài chính khác	316.209.998	3.432.272.636
	<b>90.754.783.829</b>	<b>68.615.990.585</b>

**35. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Chi phí cho nhân viên	155.013.660.639	128.604.001.344
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	91.833.596.018	104.036.551.317
Chi phí hội nghị khách hàng	46.667.976.043	37.106.698.764
Chi phí vận chuyển	29.467.822.413	21.732.752.296
Chi phí vật liệu bao bì	9.830.487.339	16.506.112.485
Chi phí xuất khẩu	15.236.720.486	9.534.558.768
Công tác phí	24.111.955.595	19.516.113.409
Khấu hao và phân bổ	7.060.968.007	7.131.887.784
Chi phí khác	24.362.203.769	25.730.274.045
	<b>403.585.390.309</b>	<b>369.898.950.212</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
	(Đã phân loại lại)	
Chi phí cho nhân viên	84.149.567.180	92.589.750.944
Chi phí giao tế	14.732.881.910	7.084.475.729
Khấu hao và phân bổ	12.009.316.716	10.939.982.275
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.214.226.905	2.786.729.124
Công tác phí	6.247.492.072	5.977.776.036
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.804.077.769	3.148.014.134
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	25.371.207.884	6.244.319.681
Chi phí khác	26.239.071.089	31.790.605.915
	<hr/>	<hr/>
	174.767.841.525	160.561.653.838
	<hr/>	<hr/>

**37. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	1.426.996.727	8.788.166.407
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	9.709.592
Thu nhập khác	2.514.080.241	3.213.724.353
	<hr/>	<hr/>
	3.941.076.968	12.011.600.352
	<hr/>	<hr/>

**38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí hàng hóa	3.341.517.277.119	3.036.542.820.116
Chi phí nhân công và nhân viên	323.138.706.165	284.727.539.507
Chi phí khấu hao và phân bổ	72.899.518.133	66.105.735.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.289.729.196	234.196.220.839
Chi phí khác	147.014.241.989	149.680.181.396
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**39. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> Kỳ hiện hành	40.468.308.126	59.173.237.268
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b> Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(854.187.736)	(696.346.844)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	39.614.120.390	58.476.890.424

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	231.164.099.411	254.478.907.723
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	46.232.819.882	50.895.781.545
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(1.838.679.117)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	841.870.118	1.212.089.218
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	447.381.419	6.574.637.778
Sử dụng lỗ tính thuế	(5.024.077.133)	(205.618.117)
Ưu đãi thuế	(1.045.194.779)	-
	39.614.120.390	58.476.890.424

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế trong kỳ.

Theo Công văn số 6333/BTC-TCT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài chính, các công ty TNHH Một Thành Viên mới thành lập của Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư nếu thực tế đáp ứng các điều kiện ưu đãi đầu tư. Theo đó, thuế suất áp dụng đối với các công ty TNHH Một Thành Viên như sau:

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình và Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu hoạt động theo các điều khoản của luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các quy định hiện hành về thuế đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (“Nghị định 124”) của Chính phủ cho phép các công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo.

Ngoài ra, theo quy định của Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, các doanh nghiệp có thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 6 tháng 8 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi.

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu các công ty con này không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong 3 năm liên tiếp từ năm đầu tiên các công ty con có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn, Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng và Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong thời gian 15 năm theo các điều khoản của luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các quy định hiện hành về thuế đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 124 của Chính phủ cho phép các công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Ngoài ra, theo quy định của Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, các doanh nghiệp có thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế trong suốt thời gian hoạt động. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 6 tháng 8 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi.

- Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các công ty con khác có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập như sau:

- Công ty Bảo vệ thực vật An Giang – Campuchia có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.
- Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang, Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền, Công ty TNHH Một Thành Viên Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh, Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời, Công ty Cổ Phần Lộc Trời Miền Bắc và Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 67.161.150 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 67.161.150 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	189.442.932.062	196.143.502.579
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	28.416.439.809	29.421.525.387
	161.026.492.253	166.721.977.192

(\*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 15% lợi nhuận thuần trong kỳ của Tập đoàn. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phê duyệt trong các kỳ trước.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	67.161.150	67.161.150

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 2017, Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**41. Các hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả	134.322.300.000	201.518.376.800

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	6.892.900.000	7.747.480.000
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	1.820.457.000	2.424.006.198

**43. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ và chu kỳ, ngoại trừ các khoản mục sau:

**(a) Tiền lương và thưởng của nhân viên**

Tập đoàn ghi nhận lương và thưởng của nhân viên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Mức lương và thưởng của nhân viên sẽ được chốt dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

**(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất phù hợp cho từng công ty trong Tập đoàn đối với lợi nhuận kế toán giữa niên độ trước thuế.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**44. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2017	30/6/2017
		VND	VND
		(đã phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
Giá vốn hàng bán	11	3.240.791.893.723	3.210.848.672.864
Chi phí bán hàng	25	369.898.950.212	384.884.846.348
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	160.561.653.838	175.518.978.561



Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Nguyễn Tân Hoàng  
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Huỳnh Văn Thôn  
Tổng Giám đốc

